

Bản án số 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày 24/01/2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia
đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH X1GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Chung

2. Ông Nguyễn Z Chính

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Sâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm-Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 211/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 07 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn X, sinh năm 1946

- Bà Vũ Thị L, sinh năm 1954

- Chị Trần Thị E, sinh năm 1978

- Anh Trần Duy Đ, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang (đều vắng mặt);

- Chị Trần Thị B, sinh năm 1975

- Anh Nguyễn Văn Z, sinh năm 1968

- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993

- Anh Bùi Văn D, sinh năm 1984

- Chị Lê Thị P, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Thôn M 3, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang (đều vắng mặt);

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1980

- Chị Lê Thị A, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Thôn U, xã K, huyện Đ Anh, thành phố Hà Nội (đều vắng mặt);

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam do ông Nguyễn Phương Bắc-Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lục Nam đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: Phố Bình Minh, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Được sự đồng ý của hai gia đình, năm 2011 chị kết hôn với anh Lê Văn H. Trước khi kết hôn chị và anh H có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau đám cưới chị về nhà anh H thôn Hà Phú 12, xã Tam Dị làm dâu ngay. Năm 2018, chị và anh H chuyển về thôn M 1, xã T sinh sống. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Chị và anh H sống ly thân từ tháng 11/2020. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H sinh được hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 03/11/ 2012 và Lê Nam Khánh, sinh ngày 01/01/02015. Chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị cùng chị gái mở chung một xưởng may gần nhà, thu nhập trung bình 15.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị và anh H tạo dựng, phát triển được khối tài sản chung gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 98F1-247.30, đăng ký mang tên anh Lê Văn H; 01 Tivi 55 in, nhãn hiệu Sam Sung TU801; 01 ngôi nhà hai tầng, diện tích 148m² và 01 Ki ốt, diện tích 22,5m² liền với nhà hai tầng xây nhờ trên thửa đất số 402, tờ bản đồ 36 tại thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang, đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh X1Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS02063,SĐC: Trang 136, Quyền 02/2016 ngày 07/07/2020, mang tên ông Lê Văn C, sinh năm 1980, bà Lê Thị A, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn U, xã K, huyện Đ Anh, thành phố Hà Nội. Chị yêu cầu, chia chị và anh H mỗi người ½ giá trị tài sản. Chiếc xe mô tô, Ti vi giao cho anh H sở hữu, anh H trích chia giá trị chênh lệch tài cho chị bằng tiền.

Ngôi nhà và Ki ốt, chị đề nghị giao cho vợ chồng anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị A sở hữu, anh C, chị A có trách nhiệm trả chị và anh H giá trị tài sản bằng tiền.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị và anh H còn nợ vợ chồng anh ruột chị là anh Trần Duy Đ, chị Trần Thị E 150.000.000đ; nợ vợ chồng chị ruột chị là chị Trần Thị B, anh Nguyễn Văn Z 140.000.000đ; nợ bố mẹ đẻ chị là ông Trần Văn X, bà Vũ Thị L 100.000.000đ; nợ cháu ruột chị là Nguyễn Thị Q 15.000.000đ; nợ vợ chồng anh Bùi Văn D, chị Lê Thị P 13.700.000đ. Đây là các khoản còn nợ khi xây nhà năm 2018, chị yêu cầu chị và anh H mỗi người trả một nửa, nhưng nay chị xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Lục Nam 50.000.000đ. Tiền lãi hàng tháng anh chị đều trả đúng hạn. Khoản tiền nợ ngân hàng chưa đến hạn trả nợ, chị yêu cầu chị và anh H mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Tại biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Văn H trình bày: Năm 2011 anh và chị Trần Thị N đã tổ chức lễ thành hôn. Trước khi kết hôn anh chị có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau đám cưới chị N về nhà anh thôn Hà Phú 12, xã Tam Di, huyện Lục Nam làm dâu ngay. Năm 2018, anh và chị N chuyển về quê chị N thôn M 1, xã T sinh sống. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Mặc dù vẫn ở chung một nhà, nhưng anh và chị N sống ly thân từ năm 2019, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị N sinh được 02 con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 03/11/2012 và Lê Nam Khánh, sinh ngày 01/01/2015. Hai con đang ở chung cùng nhà với anh và chị N. Ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cả 02 con, còn trường hợp được nuôi một con, anh có nguyện vọng được nuôi con trai là Lê Nam Khánh. Anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Anh hiện đang làm công nhân tại Công ty TNHH xuất nhập khẩu Quốc Thái thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh X1Giang, thu nhập trung bình 15.000.000đ (mười năm triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị N tạo dựng được khối tài sản chung như chị N đã trình bày. Anh đề nghị chia anh và chị N mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Anh đồng ý giao cho anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị A sở hữu ngôi nhà cùng tài sản khác trên thửa đất 402, tờ bản đồ 36 tại thôn M 1, xã T, anh C, chị A trả anh và chị N giá trị tài sản bằng tiền. 01 Ti vi, 01 xe mô tô anh đề nghị giao cho chị N sở hữu, chị N trả anh $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền.

Về nợ chung: Anh và chị N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền gốc, chưa đến hạn trả nợ, tiền lãi vợ chồng anh đều trả đúng hạn. Ngoài khoản nợ này,

anh và chị N không còn khoản nợ chung nào khác. Anh đồng ý anh và chị N mỗi người trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên.

Tại biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy Đ, chị Trần Thị E trình bày: Cuối tháng 9 năm 2018, vợ chồng anh chị có cho vợ chồng chị Trần Thị N, anh Lê Văn H vay 150.000.000đ để xây nhà. Do là anh em ruột nên khi vay các bên không lập văn bản, không tính lãi suất, thỏa thuận miệng khi nào chị N, anh H có thì trả. Nay chị N, anh H ly hôn, chị N yêu cầu chia đôi khoản nợ, chị và anh H mỗi người phải trả vợ chồng anh chị 75.000.000đ, anh chị đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Z trình bày: Cuối tháng 9 năm 2018, vợ chồng anh (Z + B) có cho vợ chồng chị Trần Thị N, anh Lê Văn H vay 140.000.000đ để xây nhà. Do là anh em ruột nên khi vay các bên không lập văn bản, không tính lãi suất, thỏa thuận miệng khi nào chị N, anh H có thì trả. Nay chị N, anh H ly hôn, chị N yêu cầu chia đôi khoản nợ, chị và anh H mỗi người phải trả vợ chồng anh 70.000.000đ, anh đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị P trình bày: Cuối tháng 9 năm 2018, vợ chồng chị Trần Thị N, anh Lê Văn H ra nhà chị mua cửa kính, cửa sắt, tôn, cửa xép về làm nhà và thuê chồng chị lắp đặt hết số tiền là 70.700.000đ. Anh H, chị N đã trả được 57.000.000đ, còn nợ lại 13.700.000đ. Các bên có lập văn bản, ghi hóa đơn, nhưng vì là người cùng thôn nên các bên không ký nhận, mà thỏa thuận trả dần. Nay chị N, anh H ly hôn, chị N yêu cầu chia đôi khoản nợ, chị và anh H mỗi người phải trả vợ chồng chị $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên, chị đồng ý.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn C trình bày: Ngày 07/07/2020 vợ chồng anh là Nguyễn Văn C, Lê Thị A được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 402, tờ bản đồ 36, diện tích 105m² tại thôn: M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang, số vào sổ cấp GCN:CS02063, SDC: Trang 136, Quyền 02/2016. Nguồn gốc thửa đất là năm 2017, vợ chồng anh mua của anh Thiện người Hà Nội, nhưng đến năm 2020, vợ chồng anh mới làm thủ tục sang tên. Trước khi vợ chồng anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh trai chị N là anh Trần Duy Đ hỏi vợ chồng anh cho vợ chồng anh Lê Văn H, chị Trần Thị N mượn đất để xây nhà. Vì chị Trần Thị N là con dì ruột nên vợ chồng anh đồng ý. Nay vợ chồng anh H, chị N ly hôn, anh yêu cầu giao quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất cho vợ chồng anh, vợ chồng anh sẽ có trách nhiệm trả chị N, anh H giá trị tài sản bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam do ông Nguyễn Phương Bắc-Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lục Nam đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 24/01/2019, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Lục Nam cho anh Lê Văn H đại diện gia đình vay 50.000.000đ, thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn 130% lãi suất cho vay. Nay chị N, anh H ly hôn, Ngân hàng đề nghị chị Trần Thị N có trách nhiệm cùng với anh Lê Văn H trả khoản nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn X, bà Vũ Thị L, chị Vũ Thị B, chị Nguyễn Thị Q, anh Bùi Văn D, chị Nguyễn Thị A đã được Tòa án tổng D hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, cũng không cung cấp lời khai hay tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung:

- + Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn H;

- + Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N nuôi cả 02 con. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

- + Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị Trần Thị N và anh Lê Văn H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

- + Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị N; buộc chị N, anh H mỗi người trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

- + Ngoài ra đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tổng D hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất cho các đương sự, nhưng tại phiên tòa tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N kết hôn với anh Lê Văn H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T số 34/2011 ngày 20/10/2011, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Chị N, anh H sống

ly thân đã lâu, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho anh chị thuận tình ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình yêu cầu của chị N, anh H được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn H sinh được 02 con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 03/11/2012 và Lê Nam Khánh, sinh ngày 01/01/2015. Chị N và anh H cùng có nguyện vọng được nuôi con. Hai cháu Phương và cháu Khánh đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét chị N và anh H đều đủ điều kiện vật chất để nuôi con. Tuy nhiên, để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý của các con nên giao cả hai con cho chị N nuôi là phù với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung:

[4.1]. Trong thời kỳ hôn nhân, chị Trần Thị N, anh Lê Văn H tạo dựng và phát triển được khối tài sản chung có tổng trị giá là 629.662.000đ (sáu trăm hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng), cụ thể như sau:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave màu xanh, đen bạc, số máy IA39E1160348, số khung 3913KY298367, dung tích 110, biển kiểm soát 98F1-24730, mang tên Lê Văn H trị giá 14.400.000đ (mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng);

+ 01 Tivi nhãn hiệu SamSung TU801, 55 in trị giá 10.400.000đ (mười triệu bốn trăm nghìn đồng);

+ 01 ngôi nhà 02 tầng, diện tích 148m² trị giá 588.744.000đ (năm trăm tám mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) và 01 Kiốt, diện tích 22,5m² lõi liền đằng trước ngôi nhà trị giá 16.118.000đ (mười sáu triệu một trăm mười tám nghìn đồng), xây dựng trên thửa đất 402, tờ bản đồ 36 tại thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào vào sổ cấp GCN:CS02063, SDC: Trang 136, Quyền 02/2016 ngày 07/07/2020, mang tên ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1980, bà Lê Thị A, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn U, xã K, huyện Đ Anh, thành phố Hà Nội.

[4.2]. Xét công sức đóng góp vào việc tạo dựng khối tài sản chung: Toàn bộ khối tài sản trên chị Trần Thị N và anh Lê Văn H có công sức đóng góp như nhau, nên chị N, anh H đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là phù hợp cần được chấp nhận. Cụ thể, giá trị tài sản chị Trần Thị N được chia là 314.831.000đ (ba trăm mười bốn triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng), anh Lê Văn H được chia là 314.831.000đ (ba trăm mười bốn triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

[4.3]. Về việc phân chia tài sản:

[4.3.1]. Đối với chiếc Tivi nhãn hiệu SamSung TU801, 55 in; chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave màu xanh, đen bạc, số máy IA39E1160348, số khung 3913KY298367, biển kiểm soát 98F1-24730, mang tên Lê Văn H do anh H đang sử dụng nên tiếp tục giao cho anh H sở hữu là phù hợp. Anh Lê Văn H phải trích trả chị Trần Thị N $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc Tivi (10.400.000đ/2) là 5.200.000đ (năm triệu hai trăm nghìn đồng); $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô (14.400.000đ/2) là

7.200.000đ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Tổng số tiền anh Trần Văn H phải trích trả chị N là 12.400.000đ (mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

[4.3.2]. Đối với ngôi nhà 02 tầng, diện tích 148m² và Kiốt lỏi liền đằng trước ngôi nhà, diện tích 22,5m², xây dựng trên thửa đất 402, tờ bản đồ 36 tại thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang là thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1980, chị Lê Thị A, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn U, xã K, huyện Đ Anh, thành phố Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào vào sổ cấp GCN:CS02063, SDC: Trang 136, Quyền 02/2016 ngày 07/07/2020. Anh Nguyễn Văn C đề nghị giao lại cho anh và chị A sở hữu, anh và chị A có trách nhiệm trả chị N, anh H giá trị các tài sản bằng tiền. Tại phiên tòa, chị Trần Thị N, anh Lê Văn H đồng ý. Vì vậy, cần giao toàn bộ các tài sản trên cho anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị A sở hữu, anh C, chị A phải trả cho chị Trần Thị N, anh Lê Văn H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền. Cụ thể: Anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị A phải trả chị Trần Thị N 302.431.000đ (ba trăm linh hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng), trả anh Lê Văn H 302.431.000đ (ba trăm linh hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng).

[5]. Về nghĩa vụ chung đối với tài sản:

[5.1]. Đối với khoản nợ 150.000.000đ của vợ chồng anh Trần Duy Đ, chị Trần Thị E; 140.000.000đ của vợ chồng anh Nguyễn Văn Z, chị Trần Thị B; 100.000.000đ của ông Trần Văn X, bà Vũ Thị L; 15.000.000đ của chị Nguyễn Thị Q; 13.700.000đ của vợ chồng anh Bùi Văn D, chị Lê Thị P. Đây là các khoản nợ chị Trần Thị N khai vợ chồng còn nợ và yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước khi mở phiên tòa, chị Trần Thị N có đơn xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ này. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Việc chị N rút một phần yêu cầu khởi kiện về nghĩa vụ chung đối với tài sản là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên cần đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với các khoản nợ trên của chị Trần Thị N. Trường hợp các bên có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác. Đối với số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp được xử lý tại phần án phí.

[5.2]. Đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam: Ngày 24/01/2019, anh Lê Văn H đại diện hộ gia đình có vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam số tiền 50.000.000đ. Khi vay các bên có lập sổ vay theo “Mã món vay” số 6600000714351169, “Mã khách hàng” số 7092021362, với lãi suất 9%/năm, lãi nợ quá hạn 11,7%/năm. Thời hạn vay là 60 tháng (5 năm). Mục đích vay để sản xuất kinh doanh. Từ khi vay hàng tháng anh H, chị N đều trả lãi lãi đúng hạn. Nay chị N, anh H ly hôn, Ngân hàng yêu cầu chị N, anh H cùng nhau phải trả khoản nợ trên, chị N, anh H đồng ý. Vì vậy, buộc chị Trần Thị N, anh Lê Văn H mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ (25.000.000đ) số

tiền nợ gốc, tiền lãi trên nợ gốc và thời hạn trả theo thỏa thuận đã ký với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam ngày 24/01/2019.

[6]. Về chi phí tố tụng: Quá trình tố tụng chị Trần Thị N nộp 4.000.000đ, anh Lê Văn H nộp 5.000.000đ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tổng số tiền chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 8.000.000đ. Chị N, anh H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên căn cứ vào Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Cụ thể chị N, anh H mỗi người phải chịu 4.000.000đ. Xác nhận chị N, anh H đã nộp đủ. Số tiền thừa 1.000.000đ không chi phí hết đã trả thanh toán xong với anh H.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị N, anh Lê Văn H thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 25% án phí. Cụ thể chị Trần Thị N phải chịu 75.000đ, anh Lê Văn H phải chịu 75.000đ.

[7.2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị N phải chịu 5% án phí với phần giá trị tài sản được chia (314.831.000đ x 5%) là 15.741.550đ; 5% án phí của khoản nợ phải trả Ngân hàng (25.000.000đ x 5%) là 1.250.000đ.

Anh Lê Văn H phải chịu 5% án phí với phần giá trị tài sản được chia (314.831.000đ x 5%) là 15.741.550đ; 5% án phí của khoản nợ phải trả Ngân hàng (25.000.000đ x 5%) là 1.250.000đ.

[7.3]. Tổng số tiền án phí chị Trần Thị N phải chịu (75.000đ + 15.741.550đ + 1.250.000đ) là 17.066.550đ (mười bảy triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng). Trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 6.250.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Trần Thị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005434 ngày 13/07/2021 và biên lai thu số AA/2017/0005497 ngày 24/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang, chị Trần Thị N còn phải chịu 10.516.550đ (mười triệu năm trăm mười sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí.

[7.4]. Tổng số tiền án phí anh Lê Văn H phải chịu (75.000đ + 15.741.550đ + 1.250.000đ) là 17.066.550đ (mười bảy triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng). Trừ số tiền 18.450.000đ tạm ứng án phí anh H đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005490 ngày 16/08/2021 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang ngày 16/8/2021, còn dư 1.383.450đ hoàn trả lại anh H.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 218, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn H.

2. *Về con chung*: Giao cho chị Trần Thị N nuôi cả 02 con là Lê Thu Phương, sinh ngày 03/11/2012 và Lê Nam Khánh, sinh ngày 01/01/2015. Anh Lê Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Việc thăm nom con không được đề cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về tài sản chung*:

- Giao cho anh Lê Văn H sở hữu 01 chiếc Tivi nhãn hiệu SamSung TU801, 55 in; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave màu xanh, đen bạc, số máy IA39E1160348, số khung 3913KY298367, biển kiểm soát 98F1-24730, đăng ký xe tên Lê Văn H. Anh Lê Văn H phải trích trả chị Trần Thị N 12.400.000đ (mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Giao cho anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị A sở hữu nhà 02 tầng, diện tích 148m² và Kiốt lỏi liền kề trước ngôi nhà, diện tích 22,5m² và toàn bộ các tài sản khác trên thửa đất 402, tờ bản đồ 36, tại thôn M 1, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào vào sổ cấp GCN:CS02063, SDC: Trang 136, Quyết 02/2016 ngày 07/07/2020, mang tên anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1980, chị Lê Thị A, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn U, xã K, huyện Đ Anh, thành phố Hà Nội.

Anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị A phải trả cho chị Trần Thị N số tiền là 302.431.000đ (ba trăm linh hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng); trả cho anh Lê Văn H số tiền là 302.431.000đ (ba trăm linh hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. *Về nghĩa vụ chung đối với tài sản*:

- Chị Trần Thị N phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam 25.000.000đ tiền gốc, tiền lãi và thời hạn trả theo “Mã món vay” số 6600000714351169, “Mã khách hàng” số 7092021362 theo sổ vay lập ngày 24/01/2019.

- Anh Lê Văn H phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch huyện Lục Nam 25.000.000đ tiền gốc, tiền lãi và thời hạn trả theo “Mã món vay” số 6600000714351169, “Mã khách hàng” số 7092021362 theo sổ vay lập ngày 24/01/2019.

Chị Trần Thị N, anh Lê Văn H có nghĩa vụ tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với khoản nợ gốc từ sau ngày đến hạn trả nợ (24/01/2024) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo sổ vay lập ngày 24/01/2019 là 11,7/năm.

- Đình chỉ yêu cầu giải quyết về công nợ của chị Trần Thị N đối với các khoản nợ của anh Trần Duy Đ, chị Trần Thị E; anh Nguyễn Văn Z, chị Trần Thị

B; ông Trần Văn X, bà Vũ Thị L; chị Nguyễn Thị Q; anh Bùi Văn D, chị Lê Thị P. Các đương sự có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác; số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp được xử lý trong phần án phí.

5. *Về chi phí tố tụng:* Chị Trần Thị N, anh Lê Văn H mỗi người phải chịu 4.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị N, anh H đã nộp đủ.

6. *Về án phí:* Chị Trần Thị N phải chịu 10.516.550đ (mười triệu năm trăm mười sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Lê Văn H 1.383.450đ (một triệu ba trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp theo biên lai số AA/2017/0005490 ngày 16/08/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh X1Giang.

Trong trường hợp quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

7. *Về quyền kháng cáo:* Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng D bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân